

Số: 589 /CPCL-TCKT - TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016
V/v công bố thông tin.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Mã chứng khoán: CLC

Trụ sở chính: Khu CN Cát Lái (Cụm 2), Đường D, P.Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM.

Điện thoại: (08) 37421118 Fax: (08) 37420923 Website: www.catloi.com.vn.

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Tấn Hoà.

Địa chỉ: Công ty Cổ Phần Cát Lợi – Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP. HCM.

Điện thoại: (08) 37421118 Fax (08) 37420923.

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2016 đã được soát xét. (đính kèm)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10 tháng 08 năm 2016 tại đường dẫn www.catloi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

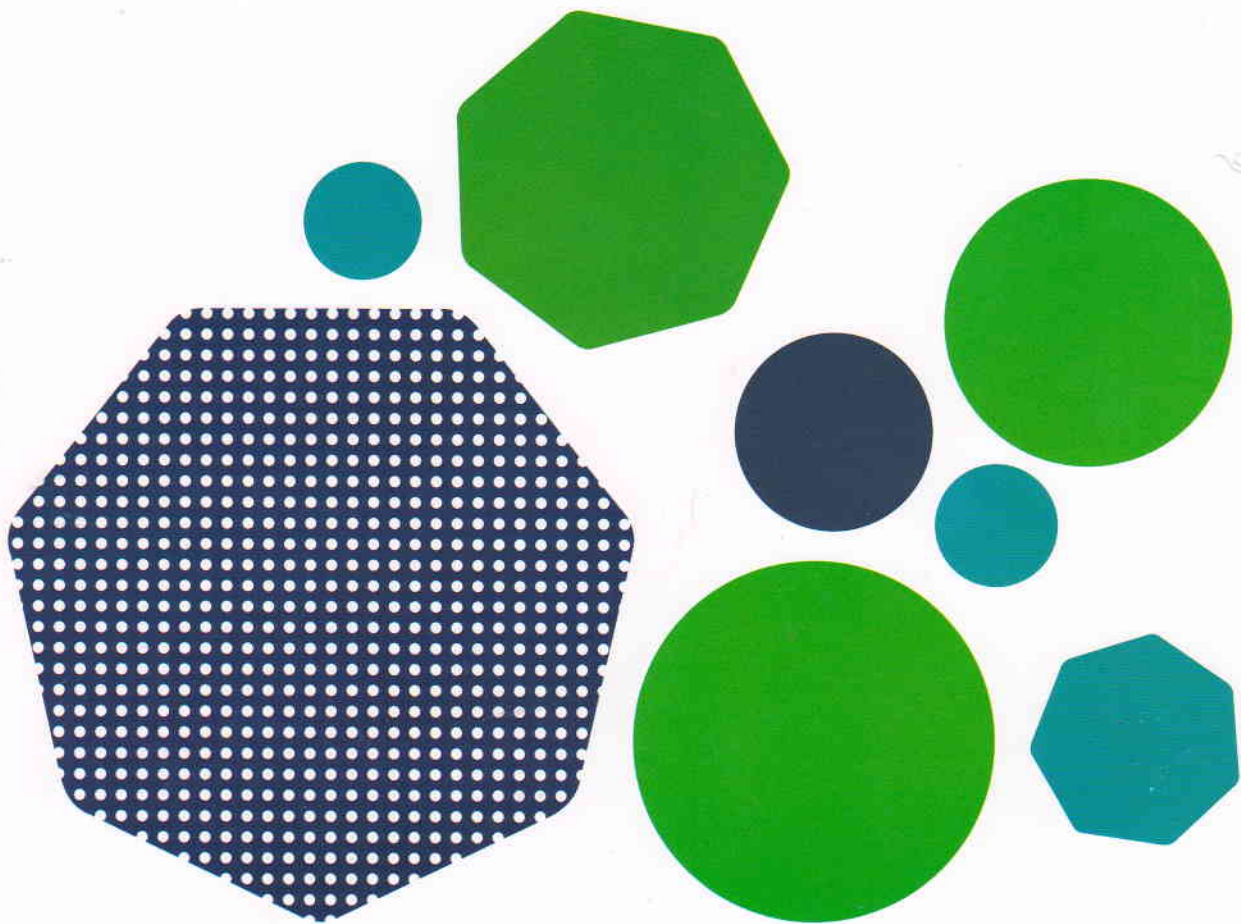
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/6/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, từ trang 5 đến trang 39 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch	
Ông Bùi Tấn Hòa	Thành viên	
Ông Cù Mạnh Đạt	Thành viên	
Ông Trương Bình An Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm từ 15/4/2016
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên	
Ông Huỳnh Nam	Thành viên	Bỏ nhiệm từ 15/4/2016

Ban Kiểm soát

Ông Trương Bình An Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm từ 15/4/2016
Bà Mai Thị Thu Lan	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm từ 15/4/2016
	Thành viên	Bỏ nhiệm từ 15/4/2016
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 15/4/2016
Ông Phạm Hữu Tài	Thành viên	Miễn nhiệm từ 15/4/2016
Ông Nguyễn Thế Long	Thành viên	Bỏ nhiệm từ 15/4/2016

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tấn Hòa	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Bùi Tân Hòa

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ Đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cát Lợi, được lập ngày 08 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Thanh Điền
Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/6/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		750.571.803.579	624.732.378.289
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.862.318.281	9.383.200.766
Tiền	111		6.862.318.281	9.383.200.766
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.838.166.496	182.196.252.750
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	186.977.427.048	180.551.322.444
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.620.558.473	1.556.010.306
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	240.180.975	88.920.000
Hàng tồn kho	140		550.741.597.127	431.694.866.732
Hàng tồn kho	141	9	550.741.597.127	431.694.866.732
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.129.721.675	1.458.058.041
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195.252.680	117.047.339
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	934.468.995	1.341.010.702
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.897.680.146	114.337.520.819
Tài sản cố định	220		78.124.359.895	94.087.520.819
Tài sản cố định hữu hình	221	11	71.803.685.668	87.557.849.480
- Nguyên giá	222		531.379.108.897	530.344.125.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(459.575.423.229)	(442.786.276.069)
Tài sản cố định vô hình	227	12	6.320.674.227	6.529.671.339
- Nguyên giá	228		17.370.929.799	17.301.529.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.050.255.572)	(10.771.858.460)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	523.320.251	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		523.320.251	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	20.250.000.000	20.250.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		20.250.000.000	20.250.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		849.469.483.725	739.069.899.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/6/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		514.820.791.396	415.240.701.633
Nợ ngắn hạn	310		514.820.791.396	415.240.701.633
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	88.108.364.342	60.822.585.714
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.522.370.356	7.541.879.614
Phải trả người lao động	314		20.730.955.785	16.955.240.795
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	200.499.292	192.051.109
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	439.657.778	2.398.725.510
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	374.030.746.589	322.445.943.332
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	14.538.270.767	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.249.926.487	4.884.275.559
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		334.648.692.329	323.829.197.475
Vốn chủ sở hữu	410	21	334.648.692.329	323.829.197.475
Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.038.300.000	131.038.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		138.523.962.422	118.193.934.270
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.086.429.907	74.596.963.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.394.260.977	(7.397.432.553)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.692.168.930	81.994.395.758
TỔNG NGUỒN VỐN	440		849.469.483.725	739.069.899.108

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Trường



Liêu Phước Tính



Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	853.945.166.731	774.732.542.657
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		853.945.166.731	774.732.542.657
Giá vốn hàng bán	11	24	740.365.440.822	679.634.347.199
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.579.725.909	95.098.195.458
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	264.947.628	626.147.282
Chi phí tài chính	22	26	16.456.459.782	18.420.978.228
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.402.874.628</i>	<i>9.287.345.716</i>
Chi phí bán hàng	25	27	14.307.763.698	13.013.737.882
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	23.699.868.174	18.485.646.121
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.380.581.883	45.803.980.509
Thu nhập khác	31	28	235.988.218	94.612.149
Chi phí khác	32		1.358.938	-
Lợi nhuận khác	40		234.629.280	94.612.149
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.615.211.163	45.898.592.658
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	11.923.042.233	6.898.498.591
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.692.168.930	39.000.094.067
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.640	2.679
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	3.640	2.679

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng

Liêu Phước Tính

Giám đốc



Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	59.615.211.163	45.898.592.658
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.067.544.272	13.457.929.405
Các khoản dự phòng	03	14.538.270.767	274.580.167
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(27.323.516)	(3.449.845)
(Lãi)/ lỗ hoạt động đầu tư	05	(145.242.526)	(224.514.486)
Chi phí lãi vay	06	9.402.874.628	9.287.345.716
Các điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	100.451.334.788	68.690.483.615
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.235.372.039)	(9.115.910.314)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(119.046.730.395)	(50.511.162.635)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.763.997.696	53.074.317.385
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(78.205.341)	24.774.374
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.394.426.445)	(9.317.205.556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.576.307.126)	(7.389.442.884)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.300.000	10.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.320.663.148)	(5.153.049.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.415.072.010)	40.312.804.630
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.627.703.599)	(2.031.149.443)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.242.526	224.514.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.482.461.073)	(1.806.634.957)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	818.879.448.611	693.339.474.052
Tiền trả nợ gốc vay	34	(767.294.645.354)	(678.987.469.475)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.207.660.000)	(26.207.815.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.377.143.257	(11.855.810.748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.520.389.826)	26.650.358.925
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.383.200.766	6.679.151.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(492.659)	307.263
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.862.318.281	33.329.817.918

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng

Liêu Phước Tính



Bùi Tấn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó giá thị trường biến động của các sản phẩm trên sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các nhà sản xuất cùng ngành ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty đã được soát xét.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/T-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP.HCM, Ngân hàng TMCP Công Thương và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 của Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có). Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 200/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái, hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất phổ thông (20%) tính trên thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC và Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/6/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tiền mặt	346.691.500	163.510.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.515.626.781	9.219.690.266
Cộng	6.862.318.281	9.383.200.766

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/6/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	186.977.427.048	180.551.322.444
- Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thăng Long	57.780.087.240	40.425.919.216
- Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Sài Gòn	83.370.834.972	72.577.476.343
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.826.504.836	67.547.926.885
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	176.127.563.610	154.860.737.873
- Công ty Thuốc lá An Giang	1.678.084.883	1.425.008.706
- Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.394.174.359	1.842.314.280
- Công ty Thuốc lá Cửu Long	2.290.958.852	3.339.655.968
- Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	3.343.521.627	2.193.665.301
- Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	9.143.793.568	7.570.786.078
- Công ty Thuốc lá Long An	7.766.253.365	10.249.261.359
- Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	2.642.935.763	8.435.402.328
- Công ty Thuốc lá Thăng Long	57.780.087.240	40.425.919.216
- Công ty Thuốc lá Sài Gòn	83.370.834.972	72.577.476.343
- Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	-	160.028.440
- Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	6.716.918.981	6.641.219.854

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 30/6/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
a. Trả trước người bán ngắn hạn	4.620.558.473	1.556.010.306
- Công ty Rieckermann Service	-	1.163.598.750
- Hauni Maschinenbau AG	1.042.329.400	-
- Yuncheng Plate Making Printing Machinery Co.,LTD	2.058.960.000	-
- Công ty TNHH xây lắp Điện Kiến Lập	540.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	979.269.073	392.411.556
b. Trả trước người bán dài hạn	-	-
c. Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/6/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	240.180.975	-	88.920.000	-
- Tạm ứng	215.133.450	-	63.920.000	-
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	25.000.000	-
- Phải thu khác	47.525	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	240.180.975	-	88.920.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/6/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	30.042.013.963	-	2.217.399.647	-
Nguyên liệu, vật liệu	496.017.383.291	-	397.757.042.322	-
Công cụ, dụng cụ	26.368.146	-	4.050.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.818.011	-	113.967.509	-
Thành phẩm	24.644.013.716	-	31.602.407.254	-
Cộng	550.741.597.127	-	431.694.866.732	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 30/6/2016 VND
Thuế nhập khẩu	1.341.010.702	9.993.372.700	9.586.830.993	934.468.995
Cộng	1.341.010.702	9.993.372.700	9.586.830.993	934.468.995

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2016	29.047.808.367	486.686.292.596	10.423.795.771	4.186.228.815	530.344.125.549
- Mua trong kỳ	-	889.883.348	-	145.100.000	1.034.983.348
Tại 30/6/2016	29.047.808.367	487.576.175.944	10.423.795.771	4.331.328.815	531.379.108.897

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2016	(26.601.446.728)	(404.472.849.847)	(8.277.686.432)	(3.434.293.062)	(442.786.276.069)
- Khấu hao trong kỳ	(129.765.744)	(15.735.101.166)	(653.862.790)	(270.417.460)	(16.789.147.160)
Tại 30/6/2016	(26.731.212.472)	(420.207.951.013)	(8.931.549.222)	(3.704.710.522)	(459.575.423.229)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2016	2.446.361.639	82.213.442.749	2.146.109.339	751.935.753	87.557.849.480
Tại 30/6/2016	2.316.595.895	67.368.224.931	1.492.246.549	626.618.293	71.803.685.668

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2016 là 325.231.149.045 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/6/2016 là 1.938.729.231 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	15.502.607.589	1.798.922.210	17.301.529.799
- Mua trong kỳ	-	69.400.000	69.400.000
Tại 30/6/2016	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.868.322.210</u>	<u>17.370.929.799</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN			
Tại 01/01/2016	(9.141.730.000)	(1.630.128.460)	(10.771.858.460)
- Khấu hao trong kỳ	(175.070.028)	(103.327.084)	(278.397.112)
Tại 30/6/2016	<u>(9.316.800.028)</u>	<u>(1.733.455.544)</u>	<u>(11.050.255.572)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	<u>6.360.877.589</u>	<u>168.793.750</u>	<u>6.529.671.339</u>
Tại 30/6/2016	<u>6.185.807.561</u>	<u>134.866.666</u>	<u>6.320.674.227</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2016 là: 1.513.922.210 đồng.

Giá trị còn lại của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 30/6/2016 là: 6.185.807.561 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Tại 30/6/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Mua sắm	523.320.251	523.320.251	-	-
Máy cắt chia cuộn	140.360.000	140.360.000	-	-
Máy in ống đồng 8 màu	196.737.442	196.737.442	-	-
Máy sản xuất Cây đầu lọc	186.222.809	186.222.809	-	-
Cộng	<u>523.320.251</u>	<u>523.320.251</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/6/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.250.000.000	20.250.000.000	-	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (*)	20.250.000.000	20.250.000.000	-	20.250.000.000
Cộng	20.250.000.000	20.250.000.000	-	20.250.000.000

(*) Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 15%.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/6/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	88.108.364.342	88.108.364.342	60.822.585.714	60.822.585.714
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	31.513.815.443	31.513.815.443	23.129.867.938	23.129.867.938
- Công ty TNHH Vinatoyo	5.330.111.446	5.330.111.446	7.961.110.322	7.961.110.322
- Công ty TNHH Bao Bì giấy nhóm New Toyo	2.541.342.386	2.541.342.386	5.849.868.790	5.849.868.790
- Marubeni Plax Corporation	21.196.249.861	21.196.249.861	-	-
- British American Tobacco	5.625.545.536	5.625.545.536	4.119.584.726	4.119.584.726
- Các khoản phải trả người bán khác	21.901.299.670	21.901.299.670	19.762.153.938	19.762.153.938
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	33.501.429.552	33.501.429.552	25.516.368.782	25.516.368.782
- Công ty Thương Mại Miền Nam	1.558.790.838	1.558.790.838	1.931.333.984	1.931.333.984
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	31.513.815.443	31.513.815.443	23.129.867.938	23.129.867.938
- Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	428.823.271	428.823.271	455.166.860	455.166.860

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.171.852.707	9.970.172.483	10.001.129.259	1.140.895.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.382.540	11.923.042.233	12.576.307.126	5.363.117.647
Thuế thu nhập cá nhân	353.644.367	1.331.091.581	1.666.379.170	18.356.778
Cộng	7.541.879.614	23.224.306.297	24.243.815.555	6.522.370.356

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/6/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Trích trước chi phí lãi vay	200.499.292	192.051.109
Cộng	200.499.292	192.051.109

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Tại 30/6/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	36.033.428	36.604.460
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	187.656.000	50.000.000
Tạm thu tiền thuế TNCN	163.000	1.969.209.536
Các khoản phải trả, phải nộp khác	215.805.350	342.911.514
Cộng	439.657.778	2.398.725.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 30/6/2016		Trong kỳ		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	374.030.746.589	374.030.746.589	818.879.448.611	767.294.645.354	322.445.943.332	322.445.943.332
NH Công Thương Việt Nam	119.970.143.577	119.970.143.577	205.101.198.936	196.501.782.802	111.370.727.443	111.370.727.443
NH Ngoại Thương Việt Nam	251.755.335.385	251.755.335.385	611.472.982.048	570.792.862.552	211.075.215.889	211.075.215.889
Ngân hàng CTBC	2.305.267.627	2.305.267.627	2.305.267.627	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Các khoản nợ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Cộng	374.030.746.589	374.030.746.589	818.879.448.611	767.294.645.354	322.445.943.332	322.445.943.332

Các khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng hạn mức tín dụng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, dây chuyền máy A TN 9 màu và chi phí sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/6/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	14.538.270.767	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	14.538.270.767	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ %	Tại 30/6/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,0%	66.830.400.000	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	8.362.700.000	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	5.338.040.000	5.338.040.000
Cổ đông khác	38,5%	50.507.160.000	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000	131.038.300.000

21.2 CỎ PHIẾU

	Tại 30/6/2016 Cổ phiếu	Tại 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu phổ thông	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu phổ thông	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

21.3 CỎ TỨC

Cổ tức năm 2015 được chia bằng tiền mặt với tỷ lệ 35% trên mệnh giá. Trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/6/2016, Công ty trả cổ tức đợt cuối năm 2015 là 20% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là 26.207.660.000 đồng.

21.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/6/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	125.420.132.422	105.090.104.270
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.103.830.000	13.103.830.000
Cộng	138.523.962.422	118.193.934.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015	131.038.300.000	78.622.980.000	66.033.873.819	275.695.153.819
- Lãi trong năm trước	-	-	101.650.140.758	101.650.140.758
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	39.570.954.270	(73.431.306.372)	(33.860.352.102)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	39.570.954.270	(39.570.954.270)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.152.692.102)	(7.152.692.102)
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2014 (20%)	-	-	(26.207.660.000)	(26.207.660.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2015 (15%)	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
Tại 31/12/2015	131.038.300.000	118.193.934.270	74.596.963.205	323.829.197.475
Tại 01/01/2016	131.038.300.000	118.193.934.270	74.596.963.205	323.829.197.475
- Lãi trong kỳ này	-	-	47.692.168.930	47.692.168.930
- Phân phối lợi nhuận năm 2015 (*)	-	20.330.028.152	(57.202.702.228)	(36.872.674.076)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.330.028.152	(20.330.028.152)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(10.165.014.076)	(10.165.014.076)
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2015 (20%)	-	-	(26.207.660.000)	(26.207.660.000)
Tại 30/6/2016	131.038.300.000	138.523.962.422	65.086.429.907	334.648.692.329

(*) Căn cứ nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 234/NQ-CPCL ngày 15/4/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/6/2016	Tại 01/01/2016
a) Tài sản thuê ngoài (VND)	11.602.850.553	11.602.850.553
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	1.321.689.553	476.656.007
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	480,96	545,86
- EUR	249,09	-
- GBP	149,45	-
- JPY	32.879,00	-

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	853.945.166.731	774.732.542.657
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	846.705.490.670	765.527.965.477
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	59.526.480	235.135.974
- Doanh thu gia công, chế biến	2.312.151.713	2.650.276.086
- Doanh thu phế liệu thu hồi	4.555.199.760	5.998.274.493
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	312.798.108	320.890.627
b) Doanh thu với các bên liên quan	803.334.864.742	716.512.159.927
- Công ty Thuốc lá An Giang	7.765.692.727	14.129.707.094
- Công ty Thuốc lá Bến Tre	6.404.162.387	9.701.744.464
- Công ty Thuốc lá Cửu Long	14.160.304.724	9.556.454.700
- Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	9.577.624.658	13.394.447.224
- Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	21.793.643.173	21.721.246.905
- Công ty Thuốc lá Hải Phòng	22.900.653.066	18.167.602.908
- Công ty Thuốc lá Long An	19.306.549.549	18.533.728.283
- Công ty Thuốc lá Sài Gòn	397.054.772.161	332.963.968.440
- Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	20.356.630.468	16.698.971.848
- Công ty Thuốc lá Thăng Long	254.272.334.817	195.034.333.502
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	36.000.000	7.068.794.000
- Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	718.473.214	891.063.980
- Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	28.988.023.798	58.650.096.579

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm	733.597.203.251	671.673.369.877
Giá vốn của vật tư, hàng hóa	39.675.054	215.331.035
Giá vốn gia công chế biến	1.860.564.649	1.426.481.167
Giá vốn phế liệu thu hồi	4.555.199.760	5.998.274.493
Giá vốn của dịch vụ khác	312.798.108	320.890.627
Cộng	740.365.440.822	679.634.347.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.242.526	224.514.486
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	92.381.586	398.182.951
Lãi do đánh giá lại số dư cuối kỳ	27.323.516	3.449.845
Cộng	264.947.628	626.147.282

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	9.402.874.628	9.287.345.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.254.242	1.288.594.135
Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	-	274.580.167
Chiết khấu thanh toán	7.042.330.912	7.570.458.210
Cộng	16.456.459.782	18.420.978.228

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.699.868.174	18.485.646.121
- Chi phí nhân viên quản lý	12.755.631.547	8.627.300.101
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.137.623.125	1.158.379.611
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.944.773.969	1.679.098.612
- Chi phí khác bằng tiền	7.861.839.533	7.020.867.797
b. Các khoản chi phí bán hàng	14.307.763.698	13.013.737.882
- Quảng cáo, tiếp khách	2.222.780.621	2.030.402.847
- Cước vận chuyển, bốc xếp	12.059.996.977	10.934.763.082
- Chi phí vật liệu bao bì	21.287.495	-
- Chi phí khác bằng tiền	3.698.605	48.571.953

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	28.736.250
Thu nhập khác	235.988.218	65.875.899
Cộng	235.988.218	94.612.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, việc quyết toán sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	47.692.168.930	39.000.094.067
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(3.900.009.407)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	3.640	2.679

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được xác định theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 234/NQ-CPCL ngày 15/4/2016.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2016.

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	47.692.168.930	39.000.094.067
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(3.900.009.407)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	13.103.830	13.103.830
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (Cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	3.640	2.679

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc	2.206.041.238	2.097.180.741
Thù lao của Ban Kiểm Soát	274.129.908	274.341.184
Cộng	2.480.171.146	2.371.521.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	803.334.864.742	716.512.159.927
- Công ty Thuốc lá An Giang	7.765.692.727	14.129.707.094
- Công ty Thuốc lá Bến Tre	6.404.162.387	9.701.744.464
- Công ty Thuốc lá Cửu Long	14.160.304.724	9.556.454.700
- Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	9.577.624.658	13.394.447.224
- Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	21.793.643.173	21.721.246.905
- Công ty Thuốc lá Hải Phòng	22.900.653.066	18.167.602.908
- Công ty Thuốc lá Long An	19.306.549.549	18.533.728.283
- Công ty Thuốc lá Sài Gòn	397.054.772.161	332.963.968.440
- Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	20.356.630.468	16.698.971.848
- Công ty Thuốc lá Thăng Long	254.272.334.817	195.034.333.502
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	36.000.000	7.068.794.000
- Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	718.473.214	891.063.980
- Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	28.988.023.798	58.650.096.579
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	291.407.605.912	188.632.149.791
- Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	415.656.461	357.208.350
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	281.593.513.754	179.783.851.466
- Công ty Thuốc lá Long An	18.375.000	12.425.000
- Công ty Thuốc lá Sài Gòn	248.547.480	332.334.640
- Công ty thuốc lá Đồng Tháp	15.800.000	21.625.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	-	188.967.207
- Công ty Thương Mại Miền Nam	9.115.713.217	7.935.738.128
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	Tại 30/6/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu	176.127.563.610	154.860.737.873
- Công ty Thuốc lá An Giang	1.678.084.883	1.425.008.706
- Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.394.174.359	1.842.314.280
- Công ty Thuốc lá Cửu Long	2.290.958.852	3.339.655.968
- Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	3.343.521.627	2.193.665.301
- Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	9.143.793.568	7.570.786.078
- Công ty Thuốc lá Long An	7.766.253.365	10.249.261.359
- Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	2.642.935.763	8.435.402.328
- Công ty Thuốc lá Thăng Long	57.780.087.240	40.425.919.216
- Công ty Thuốc lá Sài Gòn	83.370.834.972	72.577.476.343
- Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	-	160.028.440
- Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	6.716.918.981	6.641.219.854
Các khoản phải trả	33.501.429.552	25.516.368.782
- Công ty Thương Mại Miền Nam	1.558.790.838	1.931.333.984
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	31.513.815.443	23.129.867.938
- Công ty Thuốc lá Thăng Long	428.823.271	455.166.860

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Cây đầu lọc		In nhãn nút		Giấy sếp, Lưỡi gà		Sản phẩm khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài										
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	572.831.116.522	178.657.278.208	95.217.095.940	7.239.676.061	853.945.166.731					
Khấu hao và chi phí phân bổ	535.839.609.962	169.907.723.356	81.929.101.044	6.653.521.206	794.329.955.568					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	36.991.506.560	8.749.554.852	13.287.994.896	586.154.855	59.615.211.163					
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	104.750.000	680.383.348	104.750.000	214.500.000	1.104.383.348					
Tài sản bộ phận										
Tài sản không phân bổ										849.469.483.725
Tổng tài sản										849.469.483.725
Nợ phải trả bộ phận										-
Nợ phải trả không phân bổ										514.820.791.396
Tổng nợ phải trả										514.820.791.396

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015**

	Cây đầu lọc		In nhãn tút		Giấy sáp, Lưỡi gà		Sản phẩm khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài										
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	532.778.402.193	157.481.265.324	75.268.297.960	9.204.577.180	774.732.542.657					
Khấu hao và chi phí phân bổ	500.727.301.657	147.508.539.146	72.589.824.407	8.008.284.788	728.833.949.998					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	32.051.100.536	9.972.726.178	2.678.473.553	1.196.292.392	45.898.592.659					
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	998.251.585	591.850.000	-	314.884.600	1.904.986.185					
Tài sản bộ phận										
Tài sản không phân bổ										798.774.901.837
Tổng tài sản										798.774.901.837
Nợ phải trả bộ phận										
Nợ phải trả không phân bổ										490.886.828.500
Tổng nợ phải trả										490.886.828.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/6/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.862.318.281	9.383.200.766
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.002.474.573	180.576.322.444
Đầu tư dài hạn	20.250.000.000	20.250.000.000
Cộng	214.114.792.854	210.209.523.210
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	374.030.746.589	322.445.943.332
Phải trả người bán và phải trả khác	88.511.825.692	61.215.497.228
Chi phí phải trả	200.499.292	192.051.109
Cộng	462.743.071.573	383.853.491.669

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/6/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với ngoại tệ như sau:

Tại 30/6/2016	Nợ phải trả tài chính		Tài sản tài chính	
	VND tương đương	Nguyên tệ	VND tương đương	Nguyên tệ
- USD	33.845.563.332	1.515.020,74	10.710.979	480,96
- EUR	1.203.463.399	48.362,94	6.135.834	249,09
- GBP	-	-	4.427.606	149,45
- JPY	-	-	7.095.617	32.879,00
Cộng	35.049.026.731		28.370.036	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Tại 01/01/2016	Nợ phải trả tài chính		Tài sản tài chính	
	VND tương đương	Nguyên tệ	VND tương đương	Nguyên tệ
- USD	4.595.078.312	204.044,33	12.254.558	545,86
Cộng	4.595.078.312		12.254.558	

Tại ngày 30/6/2016, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn 01/01/2016 đến 30/6/2016 sẽ giảm hoặc tăng một khoản 676.911.267 đồng Việt Nam ($33.845.563.332 \times 2\%$) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Rủi ro tín dụng (tiếp)

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 30/6/2016 là 186.977.427.048 đồng, trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 30/6/2016 chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 30/6/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Từ 1 đến 30 ngày	5.344.597.764	6.095.984.598
Từ 31 đến 60 ngày	4.121.427.016	1.465.359.521
Từ 61 đến 90 ngày	57.365.255	-
Cộng	9.523.390.035	7.561.344.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/6/2016				
Vay và nợ ngắn hạn	374.030.746.589	-	-	374.030.746.589
Phải trả người bán và phải trả khác	88.511.825.692	-	-	88.511.825.692
Chi phí phải trả	200.499.292	-	-	200.499.292
Cộng	462.743.071.573	-	-	462.743.071.573
Tại 01/01/2016				
Vay và nợ ngắn hạn	322.445.943.332	-	-	322.445.943.332
Phải trả người bán và phải trả khác	61.215.497.228	-	-	61.215.497.228
Chi phí phải trả	192.051.109	-	-	192.051.109
Cộng	383.853.491.669	-	-	383.853.491.669

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/6/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.862.318.281	-	-	6.862.318.281
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.002.474.573	-	-	187.002.474.573
Đầu tư dài hạn	-	-	20.250.000.000	20.250.000.000
Cộng	193.864.792.854	-	20.250.000.000	214.114.792.854
Tại 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.383.200.766	-	-	9.383.200.766
Phải thu khách hàng và phải thu khác	180.576.322.444	-	-	180.576.322.444
Đầu tư dài hạn	-	-	20.250.000.000	20.250.000.000
Cộng	189.959.523.210	-	20.250.000.000	210.209.523.210

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty đã được soát xét.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

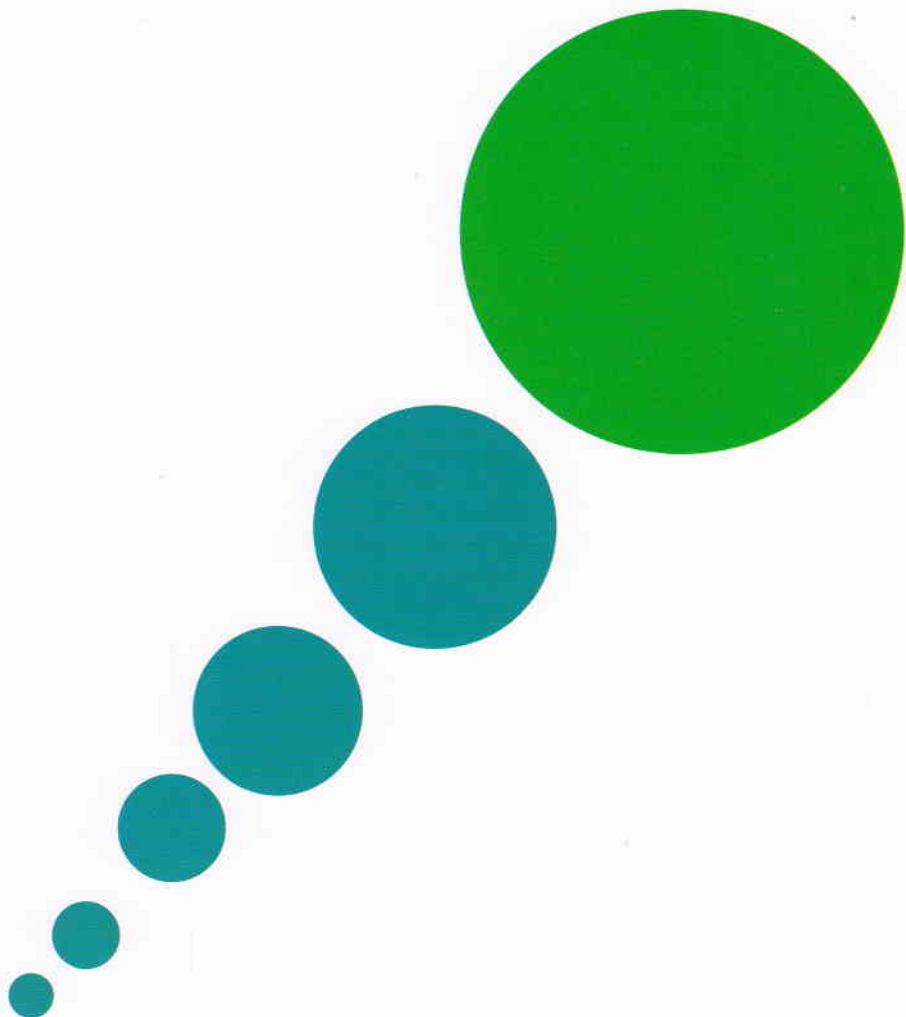
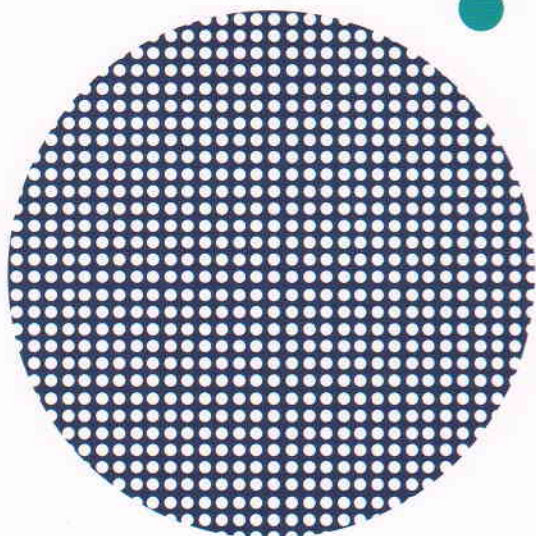
Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng

Liêu Phước Tính

Giám đốc

Bùi Tấn Hòa



UHY ACA Ltd

© UHY ACA Auditing & Consulting Co., Ltd

www.uhyaca.vn

